TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24-6-2019
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN, AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Nam Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Mai;

- Bà Huỳnh Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thanh Hùng, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên;

Trong các ngày 24 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971. Địa chỉ cư trú: tổ 14, ấp T, xã T1, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn M, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: tổ 14, ấp T, xã T1, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 5 năm 2019, quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông M cưới nhau năm 1989 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống bà hành nghề mua bán, chồng bà ông M thất nghiệp, không có việc làm ổn định mà còn rượu chè, cờ bạc, từ đó mâu thuẫn phát sinh trầm trọng, từ năm 2004 bà và ông M sống ly thân đến ngày hôm nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm không còn nên bà N xin được ly hôn với ông M.

- Về quan hệ con chung: có 02 đứa con chung đã trưởng thành tên Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 24/9/1992; Bùi Văn H, sinh ngày 19/11/1990 và Bùi Nguyễn

Hoàng H1, sinh ngày 11/12/2008, con chưa thành niên hiện đang chung sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền con chung chưa thành niên; không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung không có.

2. Bị đơn ông Bùi Văn M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất theo lời trình bày của bà N về thời gian, điều kiện tiến đến hôn nhân. Giữa ông với bà N tiến đến hôn nhân vào năm 1989 đến nay không có đăng ký kết hôn là đúng. Mâu thuẫn phát sinh là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cải nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc và sống ly thân từ năm 2004 đến nay. Nay bà N xin ly hôn, ông đồng ý.

- *Về quan hệ con chung*: thống nhất có 02 đứa con chung đã trưởng thành tên Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 24/9/1992; Bùi Văn H, sinh ngày 19/11/1990 và Bùi Nguyễn Hoàng H1, sinh ngày 11/12/2008. Khi ly hôn ông đồng ý giao con chưa thành niên cho bà N nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung và nợ chung: thống nhất theo lời trình bày của bà N.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà N vẫn giữ nguyên lời trình bày của mình và không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ gì thêm; bị đơn ông M vắng mặt.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Nhận thấy hôn nhân giữa bà N với ông M không còn hạnh phúc, nếu kéo dài cũng không hàn gắn tình trạng hôn nhân. Hơn nữa, bà N với ông M sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn hôn, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N với ông M.

Về con chung: bà N với ông M có 02 đứa con chung đã trưởng thành tên Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 24/9/1992; Bùi Văn H, sinh ngày 19/11/1990 và Bùi Nguyễn Hoàng H1, sinh ngày 11/12/2008 do bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N với ông M đã thống nhất giao con chưa thành niên (Bùi Nguyễn Hoàng H1) cho bà N nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con nên đề nghị Hội đồng

xét xử áp dụng Điều 15 và khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao giao con cho bà N tiếp tục nuôi.

Về tài sản chung và cấp dưỡng: không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên nhận định:

[2] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về xin ly hôn và theo nơi cư trú của bị đơn ông Bùi Văn M tại ấp T, xã T1, huyện T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: ông Bùi Văn M vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

- Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông M được xác lập vào năm 1989, trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình năm 2000 (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 1986) để giải quyết theo quy định tại Điều 109 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình 2000, nhưng không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại điểm c mục 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 nên trường hợp này, bà N, ông M có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của bà N và ông M.

[3.2] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn M có 02 đứa con chung đã trưởng thành tên Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 24/9/1992; Bùi Văn H, sinh ngày 19/11/1990 và Bùi Nguyễn Hoàng H1, sinh ngày 11/12/2008. Ông Bùi Văn M và bà N thống nhất giao con chung chưa thành niên Bùi Nguyễn Hoàng H1 cho bà Nguyễn Thị N nuôi dưỡng, việc thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của con nên Hội đồng xét chấp nhận giao cho chung tên Hoàng H1 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng.

[3.3] Về quan hệ cấp dưỡng nuôi con chung: bà Nguyễn Thị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung và ông Bùi Văn M cũng không tự nguyện nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3.4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: ông Bùi Văn M và bà Nguyễn Thị N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung đề nghị Hồi đồng xét xử giải quyết là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, đại diện Viện kiểm sát yêu cầu áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết là không phù hợp theo Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Bùi Văn M không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 11, Điều 92, Điều 94, Điều 109 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

- Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Bùi Văn M và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị N được quyền nuôi con chung tên Bùi Nguyễn Hoàng H1, sinh ngày 11/12/2008.

Ông Bùi Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Bùi Văn M việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người người nuôi con.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0014735 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự (2);
- VKS huyện (1);
- UBND tt.TB (1);
- THA huyện (1);
- Lưu vp, hs (2).

Châu Nam Phú